

Số: 34 /2025/NQ-HĐND

Vinh Long, ngày 10 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vinh Long**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 44/TTr-HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Vinh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Vinh Long.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Vinh Long.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ quyền hạn theo luật định giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

4. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vinh Long ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội

đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

b) Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Bộ Công an;
- Cục KTVB & QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Trung tâm Thông tin điều hành, Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Dũng**



## QUY CHẾ

**Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân (gọi tắt là HĐND) tỉnh Vĩnh Long.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và HĐND tỉnh Vĩnh Long và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Vĩnh Long.

#### Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

### Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch HĐND tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước của HĐND tỉnh hoặc thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước được tiếp nhận từ các cá nhân, tổ chức khác nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước để quản lý, bảo vệ theo quy định.

3. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước, việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện

bằng văn bản xác định độ mật theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước. Không in sẵn chữ chỉ xác định độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) vào tài liệu bí mật nhà nước, trừ văn bản điện tử khi được gửi nhận theo quy định của pháp luật về cơ yếu hoặc trường hợp dữ liệu văn bản lưu giữ trong các thiết bị điện tử.

Tài liệu bí mật nhà nước khi phát hành phải đóng dấu “BẢN SỐ” ở phía trên bên trái của trang đầu tài liệu và được đánh số theo thứ tự từ số 01 đến hết số lượng bản phát hành, tương ứng với thứ tự cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận tài liệu. Đối với bản gốc có chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền được xác định là BẢN SỐ 01. Trường hợp các bản ban hành, phát hành đều là bản có chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền, người soạn thảo hoặc người phát hành văn bản đó đề xuất sắp xếp và ghi số của “BẢN SỐ” tương ứng với cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận đảm bảo quản lý chặt chẽ.

#### **Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

b) Trưởng các Ban HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật.

c) Trưởng phòng thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật và không được ủy quyền cho cấp phó sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền cho người khác.

3. Trình tự, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Sau khi nhận được đề nghị, yêu cầu sao tài liệu bí mật nhà nước. Người trực tiếp quản lý, bảo vệ bí mật nhà nước có trách nhiệm báo cáo người có thẩm quyền tại cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

c) Hình thức sao tài liệu bí mật nhà nước gồm sao y bản chính, sao lục và trích sao.

d) Sau khi sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; người thực hiện phải đóng dấu hoặc lập văn bản thể hiện việc sao, chụp bí mật nhà nước như sau:

Đối với bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu “BẢN SAO SỐ” (Mẫu số 11, Thông tư 24/2020/TT-BCA) ở phía trên, bên phải trang đầu và dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” (Mẫu số 09, Thông tư 24/2020/TT-BCA) ở trang cuối của tài liệu sau khi sao và thể hiện đầy đủ nội dung trong mẫu dấu. Nếu sao tài liệu bí mật nhà nước với số lượng lớn, người thực hiện sao trình người có thẩm quyền ký một lần với 01 bản. Sau đó, tiếp tục sao bản sao đã ký (chữ ký trực tiếp) và đóng dấu của đơn vị tại các bản sao tiếp theo.

Đối với bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước; phải thực hiện theo Mẫu số 10, Thông tư 24/2020/TT-BCA và ghi nhận đầy đủ các nội dung.

Đối với bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện bằng “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước” (Mẫu số 13, Thông tư 24/2020/TT-BCA) và thể hiện đầy đủ nội dung.

đ) Người thực hiện có trách nhiệm ghi nhận việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” (Mẫu số 12, Thông tư 24/2020/TT-BCA) để quản lý, thống kê và theo dõi.

4. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại trụ sở cơ quan, tổ chức hoặc các địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định.

5. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp được thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế này có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.

#### **Điều 6. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phải sử dụng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (dịch vụ bưu chính **KT1**) khi gửi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính.

3. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư của Văn phòng Đoàn

ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện và chỉ được thực hiện khi được người có thẩm quyền cho phép.

4. Trường hợp vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính. Khi giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, người nhận phải yêu cầu nhân viên Bưu điện ký nhận vào “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

#### **Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh được thực hiện theo Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Đối với phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được trang bị phương tiện phòng, chống cháy nổ, đột nhập, lấy cắp.

3. Người được phép sử dụng các thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, ghi âm, soạn thảo văn bản mang bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo mật thiết bị, thông tin lưu trữ, phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý. Khi mang thiết bị ra khỏi cơ quan, đơn vị phải báo cho người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan biết về thời gian, địa điểm sử dụng thiết bị, tài liệu lưu giữ và phải được sự đồng ý của Chủ tịch HĐND tỉnh; nếu để mất thiết bị lưu giữ hoặc lộ, mất thông tin, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước lưu giữ trong thiết bị phải báo cáo Chủ tịch HĐND tỉnh và triển khai ngay biện pháp cần thiết để khắc phục, hạn chế hậu quả do lộ, lọt, mất bí mật nhà nước và phục vụ công tác điều tra, truy xét, truy tìm.

4. Việc sửa chữa, thay thế các máy vi tính dùng để đánh máy, lưu giữ thông tin bí mật nhà nước chỉ được tiến hành trong khu vực trụ sở cơ quan. Máy vi tính và các phương tiện dùng để soạn thảo, lưu giữ thông tin bí mật nhà nước không được bán thanh lý mà phải thực hiện tiêu hủy theo quy định.

#### **Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ**

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Cán bộ, công chức, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Văn bản xin phép phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải có biện pháp bảo vệ phù hợp trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại đơn vị.

### **Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước**

1. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.

a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật thuộc lĩnh vực quản lý.

c) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật thuộc lĩnh vực quản lý.

2. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước theo Mẫu số 17 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 202 của Bộ Công an.

Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Cá nhân đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số căn cước công dân, hộ chiếu, chứng minh Công an nhân dân hoặc sổ giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước không được làm lộ các nội dung, biện pháp nghiệp vụ đang tiến hành trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng.



5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 11. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức của HĐND tỉnh tổ chức**

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, cuộc họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh quyết định việc tổ chức phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.

c) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quyết định việc tổ chức phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Thành phần tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước: phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người có thẩm quyền tại khoản 1 Điều này quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp để bảo đảm an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập bí mật nhà nước.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể là:

a) Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng (trừ phương tiện, thiết bị do tổ chức của lực lượng cơ yếu chuẩn bị). Trường hợp kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng

phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ, cụ thể là:

a) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người đứng đầu cơ quan chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức và phương án giải quyết, xử lý.

b) Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan chủ trì.

c) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp trong trường hợp có đóng dấu “TÀI LIỆU THU HỒI”.

7. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

8. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

### **Điều 12. Các hoạt động khác trong bảo vệ bí mật nhà nước**

Cung cấp, chuyên giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định từ Điều 16 đến Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

### **Điều 13. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14/8/2013 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm quyết định theo quy định.

**Điều 14. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tham mưu Chủ tịch HĐND tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị trong phạm vi quản lý theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện cho ngành chức năng tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

3. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất của hành vi vi phạm mà xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

4. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tham mưu giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Chương III**  
**TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

**Điều 15. Trách nhiệm của Thường trực HĐND tỉnh**

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của HĐND tỉnh.

2. Tổ chức, chỉ đạo công tác giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

**Điều 16. Trách nhiệm của các Ban HĐND tỉnh**

1. Thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực của Ban phụ trách.

2. Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

**Điều 17. Trách nhiệm của đại biểu, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh**

Đại biểu, Tổ đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan và Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

**Điều 18. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**

1. Ban hành Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan; phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan.

2. Tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan theo đúng quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Kịp thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

5. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

### **Điều 19. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của HĐND tỉnh được thực hiện theo Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 20. Tổ chức thực hiện**

1. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước và chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

### **Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

1. Khi những văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới thì những nội dung liên quan quy định trong Quy chế này sẽ được thay thế, áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có nội dung cần thay đổi cho phù hợp với quy định của cấp trên, với tình hình thực tế của địa phương, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định việc trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế./.